

VIETNAMESE

(SAIGON DIALECT)

BASIC COURSE

VOLUME II

LESSONS 17-32



DEPARTMENT OF DEFENSE

V I E T N A M E S E

(Saigon Dialect)

Basic Course

Volume II

Lessons 17-32

July 1966

This pamphlet is for use by the faculty and staff of the Defense Language Institute solely for official purposes. It is NOT for general distribution. It may NOT be released to other persons, quoted or extracted for publication, or otherwise copied or distributed without specific permission in each instance from the Director, Defense Language Institute.

DEFENSE LANGUAGE INSTITUTE

PREFACE

The Vietnamese (Saigon dialect) Course, consisting of 176 lessons in 11 volumes, is one of the Defense Language Institute's Basic Course Series. The material was developed at the Defense Language Institute and approved for publication by the Institute's Curriculum Development Board.

The course is designed to train native English language speakers to Level 3 proficiency in comprehension and speaking and Level 3 proficiency in reading and writing Vietnamese. The texts are intended for classroom use in the Defense Language Institute's intensive programs employing the audio-lingual methodology. Tapes accompany the texts.

All inquiries concerning these materials, including requests for authorization to reproduce, will be addressed to the Director, Defense Language Institute, U. S. Naval Station, Anacostia Annex, Washington, D. C. 20390.



JACK M. DUNCAN
Colonel, U. S. Army
Director

Table of Contents

Table of Contents

	<u>Page</u>
Lesson 17. I. Dialogue - Some Outdoor Activities	2
II. Dialogue Translation	4
III. Structural Features	
1. Comparative degree	
a. "hơn" comparative	6
b. "bằng" equal	7
c. "nhất" superlative	8
2. ... đi "polite urging"	9
IV. Pattern Drill	
1. Expansion Drill "mỗi" (plus verb)	10
2. Cued Participation Drill	
"Tại sao?"	10
"Vì ..."	10
V. Translation Exercise	11
VI. Question and Answer Drill	13
VII. Vocabulary	14
Lesson 18. I. Dialogue - In the Classroom	16
II. Dialogue Translation	18
III. Structural Features	
1. Use of "Thưa"	20
2. Use of "Xin"	21
3. Use of "Lại"	21

IV. Patterned Response Drill	
a. "lấy ... ra"	23
b. "... , nhưng"	23
V. Vietnamese Narrative with Question and Answer Drill	24
VI. Translation Exercise	26
VII. Vocabulary	28
Lesson 19. I. Dialogue - Simple Conversation (Emphasis on question-content words)	30
II. Dialogue Translation	32
III. Structural Features	
1. "... đâu không?"	34
2. "không ... đâu cả"	34
3. "... đâu chưa?"	35
4. "chưa ... đâu cả"	35
5. "... chi không?"	36
6. "... gì chưa?"	37
7. "chưa ... (chi) gì cả"	37
8. "... ai không?"	38
9. "chưa ... ai cả"	39
IV. Question and Answer Drill	42
V. Translation Exercise	43
VI. Vocabulary	45

	<u>Page</u>
Lesson 20. I. Dialogue - Buying Clothes	47
II. Dialogue Translation	49
III. Structural Features	
1. "nữa" (more, else, too)	51
2. "... nữa không?"	52
3. "... không ... nữa"	52
4. "... gì nữa không?"	53
5. "... không ... gì nữa cả"	54
IV. Question and Answer Drill	55
V. Translation Drill	56
VI. Reading Exercise	56
VII. Vocabulary	60
Lesson 21. I. Dialogue - Car Trouble	62
II. Dialogue Translation	64
III. Structural Features	
1. "sao?"	66
2. "sao được?"	66
3. "mỗi"	67
4. "đưa", "... đưa ... tôi ...?"	67
IV. Question and Answer Drill	70
V. Translation Exercise	71
VI. Reading Exercise	71
VII. Vocabulary	73

	<u>Page</u>
Lesson 22. I. Dialogue - Having Dinner With a Friend at a Restaurant	75
II. Dialogue Translation	77
III. Structural Features	
1. "đừng"	79
2. "đừng" transformations	79
3. "không đâu", "chưa đâu"	80
4. "có ... đâu"	81
5. "đâu có"	82
IV. Question and Answer Drill	85
V. Translation Exercise	86
VI. Reading Exercise	86
VII. Vocabulary	88
Lesson 23. I. Dialogue - Getting to Know Someone	90
II. Dialogue Translation	92
III. Structural Features	
1. "từ"	94
2. "từ bao giờ"	94
3. "bao lâu?", "bao lâu?", "bao xa?"	95
IV. Question and Answer Drill	99
V. Translation Exercise	100
VI. Reading Exercise	100
VII. Vocabulary	102

	<u>Page</u>
Lesson 24. I. Dialogue - Talking on the Telephone	104
II. Dialogue Translation	106
III. Structural Features	
1. "đó?"	108
2. "cùng một"	110
3. "cùng ... với"	110
4. "nhau"	111
5. "cùng nhau"	111
6. "với nhau", "cho nhau"	112
IV. Question and Answer Drill	113
V. Translation Exercise	114
VI. Reading Exercise	114
VII. Vocabulary	116
Lesson 25. I. Dialogue - Going to the Market	118
II. Dialogue Translation	120
III. Structural Features	
1. "bao nhiêu"	122
2. "mười"	122
3. "lăm"	123
4. "nửa"	124
5. "rưỡi"	125
IV. Question and Answer Drill	126
V. Translation Exercise	127
VI. Reading Exercise	127
VII. Vocabulary	128

	<u>Page</u>
Lesson 26. I. Dialogue - Seasons and Months of the Year	130
II. Dialogue Translation	132
III. Structural Features	
1. "bao nhiêu"	134
2. "không bao nhiêu"	135
3. "nay ... này"	136
IV. Question and Answer Drill	138
V. Translation Exercise	139
VI. Reading Exercise	139
VII. Vocabulary	141
Lesson 27. I. Dialogue - Weather in General	143
II. Dialogue Translation	145
III. Structural Features	
1. "trời"	147
2. "từ ... tới (đến)"	148
3. "... à?"	149
IV. Question and Answer Drill	150
V. Translation Exercise	151
VI. Reading Exercise	151
VII. Vocabulary	153

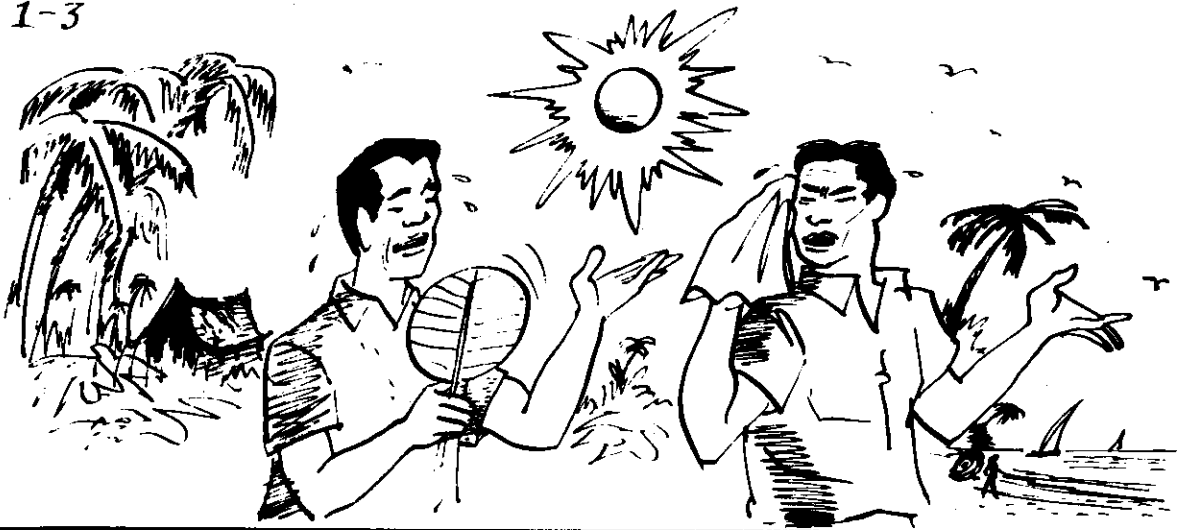
	<u>Page</u>
Lesson 28. I. Dialogue - Asking Directions	156
II. Dialogue Translation	158
III. Structural Features	
1. "thị"	160
2. "thiếu"	162
3. "mà"	163
4. "numbers and money"	164
IV. Question and Answer Drill	166
V. Translation Exercise	167
VI. Reading Exercise	168
VII. Vocabulary	169
Lesson 29. I. Dialogue - Discussing School Days	172
II. Dialogue Translation	174
III. Structural Features	
1. "rất"	176
2. "rất ... lắm"	176
3. "vẫn ... như thường"	177
IV. Question and Answer Drill	179
V. Translation Exercise	180
VI. Reading Exercise	180
VII. Vocabulary	182

	<u>Page</u>
Lesson 30. I. Dialogue - Visiting a Vietnamese Family	184
II. Dialogue Translation	186
III. Structural Features	
1. "trước khi"	187
2. "trước kia"	189
3. "chỉ ... thôi"	190
4. "khá"	191
IV. Question and Answer Drill	193
V. Translation Exercise	194
VI. Reading Exercise	194
VII. Vocabulary	196
Lesson 31. I. Dialogue - Physical Examination	198
II. Dialogue Translation	200
III. Structural Features	
1. "thì sao?"	202
2. "bao giờ không"	202
3. "bao giờ cả"	202
4. "bao giờ chưa?"	204
5. "chưa bao giờ"	205
6. "củ"	206
7. "tuổi"	206
IV. Question and Answer Drill	207
V. Translation Exercise	208
VI. Reading Exercise	209
VII. Vocabulary	210

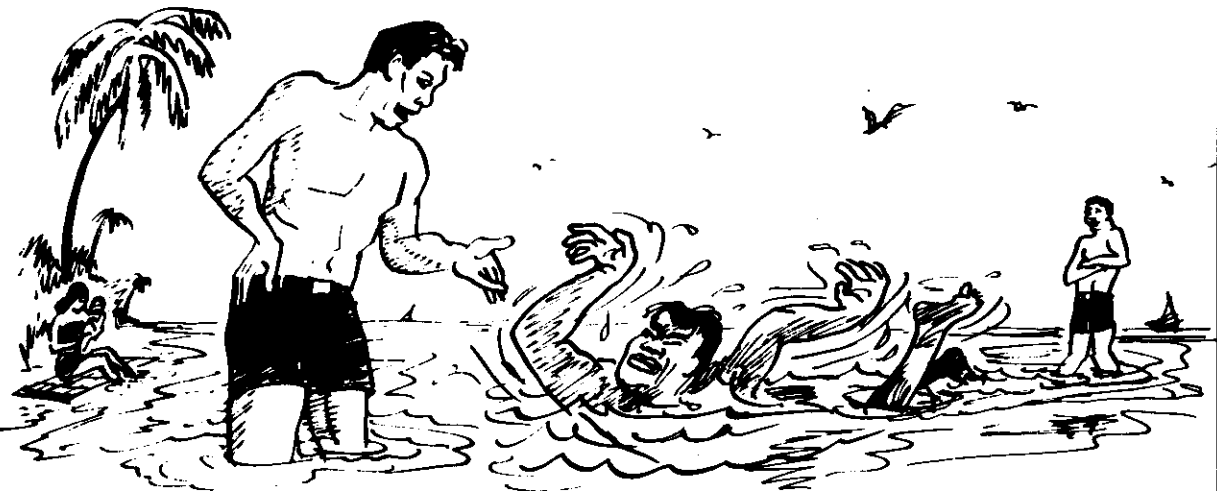
	<u>Page</u>
Lesson 32. I. Dialogue - At the Airport	213
II. Dialogue Translation	215
III. Structural Features	
1. "những ..."	217
2. "cả"	218
3. "cả ... nữa"	218
4. "cả đến", "đến cả"	219
IV. Question and Answer Drill	223
V. Translation Exercise	224
VI. Reading Exercise	225
VII. Vocabulary	226
GLOSSARY	228

LESSON 17

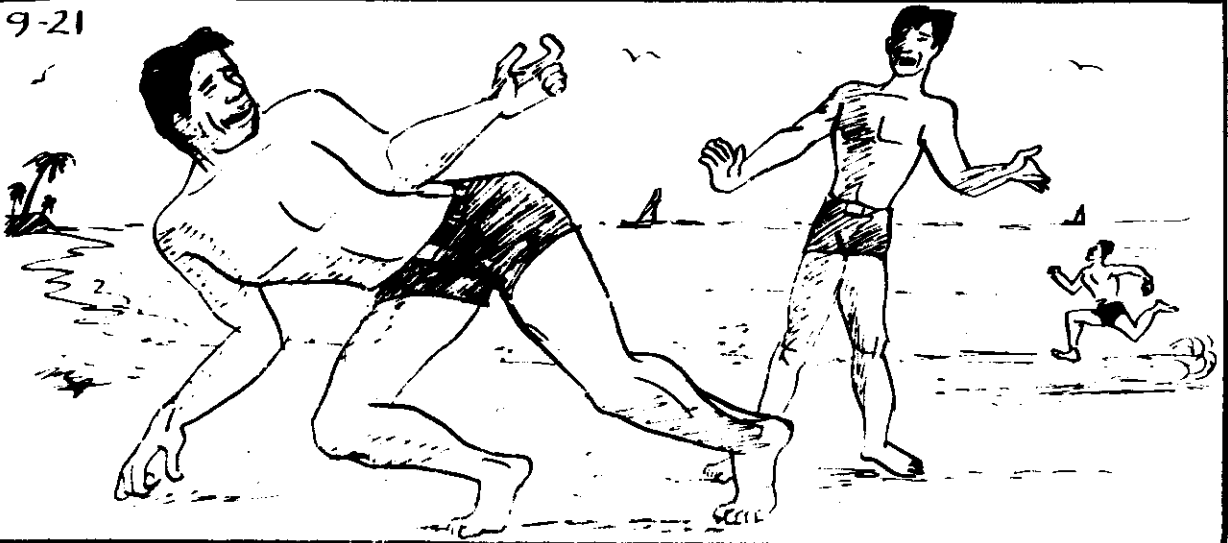
1-3



4-8



9-21



Bài thứ mười bảy

1. Ba: Hôm nay trời nóng quá!
2. Thông: Anh nói đúng, hôm nay trời nóng hơn hôm qua.
3. B: Chúng ta đi ra biển hứng mát đi.
4. Th: Anh lội giỏi không?
5. B: Tôi lội dở lắm. Còn anh biết lội không?
6. Th: Tôi mới học lội.
7. B: Anh lội giỏi bằng anh Tín không?
8. Th: Tôi lội giỏi hơn anh Tín.
9. B: Bây giờ chúng ta chạy đua đi.
10. Th: Không, tôi không muốn chạy đua với anh.
11. B: Tại sao anh không muốn chạy đua với tôi?
12. Th: Vì anh chạy mau hơn tôi.
13. B: Anh chạy mau bằng anh Tín không?
14. Th: Không, tôi không chạy mau bằng anh Tín. Tôi chạy chậm hơn anh.
15. B: Anh Tín chạy mau bằng tôi không?
16. Th: Anh Tín chạy mau hơn anh. Anh chạy mau nhất.

VS. L 17

17. B: Anh có mạnh bằng anh không?
18. Th: Anh không mạnh bằng tôi.
19. B: Tôi cũng không mạnh bằng anh. Anh mạnh thật.
20. Th: Thôi, chúng ta đi lợi đi!

VS. L 17

Lesson 17

1. Ba: It's too hot today!
2. Thông: You're right. It's hotter today than yesterday.
3. B: Let's go to the shore and have some fresh air.
4. Th: Are you a good swimmer?
5. B: I'm a very bad swimmer. And how about you, do
you know how to swim?
6. Th: I am just learning.
7. B: Are you as good a swimmer as Tin?
8. Th: I'm a better swimmer than Tin.

9. B: Now let's have a foot race.
10. Th: No, I don't want to race with you.
11. B: Why don't you?
12. Th: Because you run faster than I.
13. B: Do you run as fast as Tin?
14. Th: No, I don't. I am slower than he.
15. B: Does Tin run as fast as I?

16. Th: He runs faster than you. He's the best.
17. B: Is he as strong as you?
18. Th: He isn't.
19. B: Neither am I. You're really strong.
20. Th: Well, let's go swimming!

VS. L 17

PATTERN DRILL

I. CUED PARTICIPATION DRILL (hơn "comparison of superiority" - question-affirmative answer)

<u>Instructor</u>	<u>Student #1</u>	<u>Student #2</u>
A. MODEL: <u>Cái</u> <u>này dài</u>	<u>Có phải cái này dài</u> <u>hơn cái kia không?</u>	<u>Đạ phải, cái này</u> <u>dài hơn cái kia.</u>
a. Cái bàn này xấu	Có phải cái bàn này xấu hơn cái bàn kia không?	Đạ phải, cái bàn này xấu hơn cái bàn kia.
b. Cái bảng kia ngắn	Có phải cái bảng kia ngắn hơn cái bảng này không?	Đạ phải, cái bảng kia ngắn hơn cái bảng này.
c. Cái cửa này lớn	Có phải cái cửa này lớn hơn cái cửa kia không?	Đạ phải, cái cửa này lớn hơn cái cửa kia.
d. Con dao kia bén	Có phải con dao kia bén hơn con dao này không?	Đạ phải, con dao kia bén hơn con dao này.
B: MODEL. <u>Ông</u> <u>học giỏi</u>	<u>Có phải ông học giỏi</u> <u>hơn ông Ba không?</u>	<u>Đạ phải, ông học giỏi</u> <u>hơn ông Ba.</u>
a. Ông chạy mau	Có phải ông chạy mau hơn ông Ba không?	Đạ phải, ông chạy mau hơn ông Ba.
b. Ông lội chậm	Có phải ông lội chậm hơn ông Ba không?	Đạ phải, ông lội chậm hơn ông Ba.

- | | | |
|-----------------|--|-----------------------------------|
| c. Ông hát dở | Có phải Ông hát dở hơn Ông Ba không? | Dạ phải, Ông hát dở hơn Ông Ba. |
| d. Ông nói đúng | Có phải Ông nói đúng hơn Ông Ba không? | Dạ phải, Ông nói đúng hơn Ông Ba. |

II. CUED PARTICIPATION DRILL (bằng "comparison of equality" - question-negative answer)

<u>Instructor</u>	<u>Student #1</u>	<u>Student #2</u>
A. MODEL: <u>cái</u> <u>này ngắn</u>	<u>Cái này có ngắn</u> <u>bằng cái kia không?</u>	Dạ không, <u>cái này</u> <u>không ngắn bằng cái</u> <u>kia.</u>
a. bảo kia hay	Bảo kia có hay bằng bảo này không?	Dạ không, bảo kia, không hay bằng bảo này.
b. cái quần này mới	Cái quần này có mới bằng cái quần kia không?	Dạ không, cái quần này không mới bằng cái quần kia.
c. cái ve kia đẹp	Cái ve kia có đẹp bằng cái ve này không?	Dạ không, cái ve kia không đẹp bằng cái ve này.
d. cái ly này nhỏ	Cái ly này có nhỏ bằng cái ly kia không?	Dạ không, cái ly này không nhỏ bằng cái ly kia.

- B. MODEL: Ông Ông có lợi giỏi bằng Dạ không, ông lợi
lợi giỏi ông Hai không? không giỏi bằng
ông Hai.
- a. Ông dậy sớm Ông có dậy sớm bằng Dạ không, ông không
 ông Hai không? dậy sớm bằng ông Hai.
- b. Ông nói mau Ông có nói mau bằng Dạ không, ông không
 ông Hai không? nói mau bằng ông Hai.
- c. Ông hát hay Ông có hát hay bằng Dạ không, ông không
 ông Hai không? hát hay bằng ông Hai.
- d. Ông dậy trưa Ông có dậy trưa Dạ không, ông không
 bằng ông Hai không? dậy trưa bằng ông
 Hai.

III. TRANSFORMATION DRILL (nhất - "superlative")

Change to the superlative

<u>Instructor</u>	<u>Student</u>
MODEL: <u>Cuốn sách này mới.</u>	<u>Cuốn sách này mới nhất.</u>
a. Trung-ủy học giỏi.	Trung-ủy học giỏi nhất.
b. Cờ đi chậm.	Cờ đi chậm nhất.
c. Bức tranh kia đẹp	Bức tranh kia đẹp nhất.
d. Máy đánh chữ này cũ.	Máy đánh chữ này cũ nhất.

IV. CUED PARTICIPATION DRILL (nhất - question-negative answer)

<u>Instructor</u>	<u>Student #1</u>	<u>Student #2</u>
MODEL: <u>Ông Nam</u>	<u>Ông Nam cao nhất,</u>	<u>Dạ không, ông Nam</u>
<u>cao</u>	<u>phải không?</u>	<u>không cao nhất.</u>
a. Ông Ba mạnh	Ông Ba mạnh nhất,	Dạ không, ông Ba
	phải không?	không mạnh nhất.

- | | | | |
|----|--------------------|--------------------------------------|--|
| b. | Ông Hai thấp | Ông Hai thấp nhất,
phải không? | Dạ không, Ông Hai
không thấp nhất. |
| c. | con dao đó
bén | Con dao đó bén nhất,
phải không? | Dạ không, con dao đó
không bén nhất. |
| d. | tờ giấy này
lớn | Tờ giấy này lớn
nhất, phải không? | Dạ không, tờ giấy
này không lớn nhất. |

V. CUED PARTICIPATION DRILL (nhất - Question-affirmative answer)

<u>Instructor</u>	<u>Student #1</u>	<u>Student #2</u>
MODEL: <u>Ông bán</u> <u>giỏi</u>	<u>Ông bán giỏi nhất,</u> <u>phải không?</u>	<u>Dạ phải, tôi bán</u> <u>giỏi nhất.</u>
a. <u>cò thích</u> <u>thịt bò</u>	<u>Cò thích thịt bò</u> <u>nhất, phải không?</u>	<u>Dạ phải, cò thích</u> <u>thịt bò nhất.</u>
b. <u>Ông thích</u> <u>ăn rau</u>	<u>Ông thích ăn rau</u> <u>nhất, phải không?</u>	<u>Dạ phải, tôi thích</u> <u>ăn rau nhất.</u>
c. <u>Ông hiểu mau</u>	<u>Ông hiểu mau nhất,</u> <u>phải không?</u>	<u>Dạ phải, ông hiểu</u> <u>mau nhất.</u>
d. <u>bà ở xa</u>	<u>Bà ở xa nhất,</u> <u>phải không?</u>	<u>Dạ phải, bà ở xa</u> <u>nhất.</u>

VI. REPETITION DRILL - (... đi "polite urging")

<u>Instructor</u>	<u>Student</u>
a. Ông nói đi.	Ông nói đi.
b. Cố đọc báo đi.	Cố đọc báo đi.
c. Trung-sĩ làm bài đi.	Trung-sĩ làm bài đi.
d. Chúng ta đi đi.	Chúng ta đi đi.

VII. EXPANSION DRILL (mới plus verb) "just" - recent past)

<u>Instructor</u>	<u>Student</u>
MODEL: <u>Đại-ủy dậy.</u>	<u>Đại-ủy mới dậy.</u>
a. Cô Hà tới Mỹ.	Cô Hà mới tới Mỹ.
b. Trung-sĩ đi Việt-Nam về.	Trung-sĩ đi Việt-Nam mới về.
c. Đại-tá nghe tin tức.	Đại-tá mới nghe tin tức.
d. Anh Tín chạy đua.	Anh Tín mới chạy đua.

VIII. CUED PARTICIPATION DRILL (Tại sao? Vì ... Question-affirmative. Use cues in parentheses)

<u>Instructor</u>	<u>Student #1</u>	<u>Student #2</u>
MODEL: <u>Ông nghỉ</u> <u>(một)</u>	<u>Tại sao ông nghỉ?</u>	<u>Vì tôi mệt.</u>
a. Ông không đi chơi (phải học bài)	Tại sao ông không đi chơi?	Vì tôi phải học bài.
b. Ông mệt (trời nóng quá)	Tại sao ông mệt?	Vì trời nóng quá.
c. không hát (hát dở lắm)	Tại sao ông không hát?	Vì tôi hát dở lắm.
d. đi Huế (muốn đi thăm anh tôi)	Tại sao ông đi Huế?	Vì tôi muốn đi thăm anh tôi.

BÀI TẬP NÓI

I. Rephrase the following sentences using "hơn".

MODEL: Tôi chạy không mau Anh chạy mau hơn tôi.
bằng anh.

1. Chúng ta nói tiếng Việt-Nam không giỏi bằng họ.
2. Cái này không dài bằng cái kia.
3. Học tiếng Việt không khó bằng học tiếng Cao-Mên.
4. Tôi nói tiếng Tàu không giỏi bằng tiếng Anh.
5. Con dao của tôi không bén bằng con dao của ông.
6. Ông không thích thịt heo bằng thịt bò.
7. Hôm nay không nóng bằng hôm qua.

II. Rephrase the following sentences using "bằng".

MODEL: Ông cao hơn tôi. Tôi không cao bằng ông.

1. Ông Hai hiểu tiếng Việt giỏi hơn ông Ba.
2. Cái của này không lớn hơn cái của kia.
3. Tin-tức hôm nay hay hơn tin-tức hôm qua.
4. Cây viết này đẹp hơn cây viết kia.
5. Tôi học tiếng Việt dễ hơn tiếng Thái.
6. Ông lợi không mau hơn tôi.
7. Lớp học này không rộng hơn lớp học kia.

III. Rephrase the following sentences using "nhất".

MODEL: Cô Loan đẹp hơn ba Cô Loan đẹp nhất.
cô kia.

1. Tôi lợi dỏ hơn ba người kia.
2. Học tiếng Việt dễ hơn học tiếng Anh và tiếng Tàu.

3. Ông hát hay hơn các ông kia.
4. Ông dậy sớm hơn các ông kia.
5. Nam chạy mau hơn năm sanh-viên kia.
6. Ông Phi học giỏi hơn các sanh-viên kia.
7. Tôi ở xa hơn các ông kia.

BÀI TẬP DỊCH

I. First repeat the Vietnamese sentence after the instructor, then give the English equivalent.

1. Chúng tôi thích đi ra biển lội.
2. Hôm thứ bảy ông có đi hứng mát không?
3. Ở Việt-Nam trời nóng hơn ở Mỹ.
4. Anh Tín và tôi lội đua.
5. Anh Tín lội chậm hơn tôi.
6. Chúng ta lội ra xa đi.
7. Tôi không mệt lắm vì tôi chạy ít.

II. Give the Vietnamese equivalents for the English sentences without hesitation.

1. Hùng wants to have a foot race with me.
2. Let us go home and eat.
3. After eating we study.
4. He just came to the United States.
5. It's really hot today!
6. Mrs. Lê just came back from Dalat.
7. Why don't you go with them?

BÀI TẬP NGHE và TẬP ĐỌC

Listen to the narrative first for auditory comprehension, then read it through at normal speed.

Answer the questions on the narrative orally.

Hôm thứ bảy anh Hai và cô Hồng đi húng mát ở Nha-Trang. Ở Sài-gòn trời nóng lắm, nhưng ở Nha-Trang trời mát hơn nhiều. Anh Hai và cô Hồng biết lội, nhưng cô Hồng lội giỏi hơn. Anh Hai lội dở lắm. Hai người đi lội ở biển Nha-Trang ba giờ. Lội rồi, hai người đi ăn rồi ngồi nghỉ một hồi. Anh Hai và cô Hồng thích Nha-Trang lắm vì trời đẹp, mát. Anh Hai hỏi cô Hồng: "Có muốn chạy đua với tôi không?"

"Dạ muốn" Cô Hồng trả lời (answer).

Hai người chạy đua, nhưng, vì anh Hai mạnh hơn và chạy mau hơn, cô Hồng không thích lắm. Hai người ra về.

Câu hỏi:

1. Anh Hai và cô Hồng đi húng mát ở đâu?
2. Ở Nha-Trang trời có nóng bằng ở Sài-gòn không?
3. Anh Hai và cô Hồng biết lội không?
4. Ai lội giỏi hơn?
5. Hai người đi lội ở đâu?
6. Lội rồi hai người làm gì?
7. Tại sao anh Hai và cô Hồng thích Nha-Trang?
8. Cô Hồng có chạy đua với anh Hai không?
9. Ai chạy mau hơn?

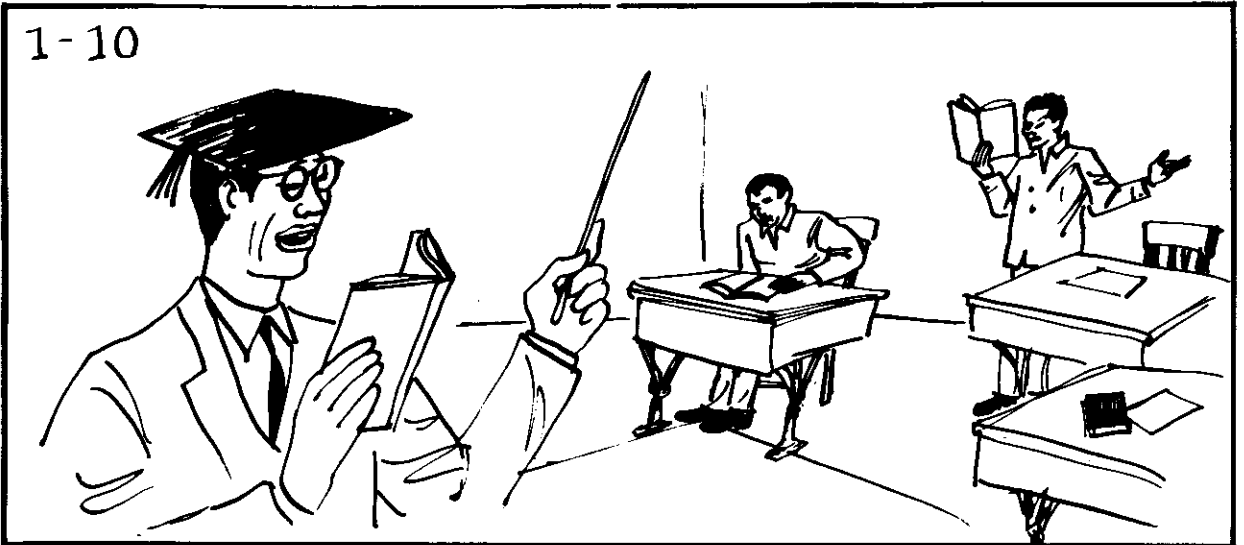
NOTE: Practice reading the narrative at home, until you can go through it with perfect ease and fluency.

Ngũ-vịng

bằng	as ... as
biển (cái)	sea
chậm	slow, slowly
chạy	to run
... đi	ending a positive sentence indicating polite urging
dở	unskillful (as opposite of giỏi)
đua	to compete
đúng	correct, right
hơn	more ... than, (...er than)
hứng mát	to take fresh air
lội	to swim
mạnh	strong
mau	fast
mới plus verb	just
... nhất	the most, the ...est e.g. đẹp nhất "the most beautiful", "the prettiest"
nóng	hot
tại sao	why
thật	real, true
trời	basically means "sky" such as "trời xanh" (the sky is blue) When speaking of weather it is equivalent to English "it" in "it rains, it is hot ..."
vì	because

LESSON 18

1-10



11-21



22-24



Bài thứ mười tám

1. Giáo-sư: Bây giờ chúng ta tập đọc tiếng Việt-Nam.
2. Sanh-viên: Thưa ông, chúng tôi tập đọc sách nào?
3. G.S.: Xin các ông lấy cuốn sách bìa đỏ ra.
4. S.V.: Dạ, sách đây rồi.
5. G.S.: Ông Minh, xin ông lập lại theo tôi.
6. S.V.: Dạ, tôi sẽ lập lại theo ông.
7. G.S.: Ông Minh đọc nhỏ quá, xin ông đọc lớn lên.
8. S.V.: Dạ, tôi sẽ đọc lớn hơn.
9. G.S.: Ông đọc hơi mau, xin ông đọc chậm lại.
10. S.V.: Dạ, tôi sẽ đọc chậm hơn.
11. G.S.: Xin ông đọc lại câu kia.
12. S.V.: Thưa ông, câu kia có một chữ khó đọc quá, tôi không biết đọc.
13. G.S.: Ông đã đọc câu chót chưa?
14. S.V.: Chưa, tôi chưa đọc câu chót, tôi đọc câu đầu rồi.
15. G.S.: Câu đầu có giống câu chót không?
16. S.V.: Câu đầu không giống câu chót, câu đầu khác câu chót.
17. G.S.: Câu số năm có mấy chữ?
18. S.V.: Câu số năm có mười chữ.

19. G.S.: Sai! Câu đó có chín chữ.
20. S.V.: Tôi muốn hỏi ông một câu.
21. G.S.: Ông hỏi đi, tôi sẽ trả lời.
22. S.V.: Chữ này tôi viết đúng hay sai?
23. G.S.: Đúng, ông giỏi lắm.
24. S.V.: Cảm ơn ông.

Lesson 18

1. Teacher: Gentlemen, now let's practice reading Vietnamese.
2. Student: Sir, what book are we going to read?
3. T: Please take out your book with the red cover.
4. S: Yes sir, here it is.
5. T: Mr. Minh, please repeat after me.
6. S: Yes sir, I'll repeat after you.
7. T: You're reading too softly, please read louder.
8. S: Yes sir, I'll read this sentence louder.

9. T: You're reading a little too fast, please slow it down.
10. S: Yes sir, I'll read slower.
11. T: Please read that sentence again.
12. S: Sir, that sentence has a word too difficult to read, I don't know how.
13. T: Have you read the last sentence yet?
14. S: I haven't read it yet, I've already read the first one.
15. T: Is the first sentence similar to the last sentence?
16. S: The first sentence is not similar to the last sentence, the first sentence is different from the last sentence.
17. T: How many words are there in the fifth sentence?
18. S: There are ten words in the fifth sentence.

VS. L 18

19. T: Wrong! There are nine words in the fifth sentence.
20. S: I would like to ask you a question.
21. T: Go ahead and ask me. (I'll answer you.)
22. S: Am I writing this word correctly or not?
23. T: Correct! You are very good.
24. S: Thank you.

VS. L 18

PATTERN DRILL

I. EXPANSION DRILL (Thưa)

<u>Instructor</u>	<u>Student</u>
MODEL: <u>Ông đi đâu?</u>	<u>Thưa ông, ông đi đâu?</u>
a. <u>Mấy giờ cô đi coi hát bóng?</u>	Thưa cô, mấy giờ cô đi coi hát bóng?
b. <u>Đại-ủy muốn đi Sài-gòn không?</u>	Thưa đại-ủy, đại-ủy muốn đi Sài-gòn không?
c. <u>Bà ăn cơm chưa?</u>	Thưa bà, bà ăn cơm chưa?
d. <u>Trung-sĩ nói chi?</u>	Thưa trung-sĩ, trung-sĩ nói chi?

II. CUED PARTICIPATION DRILL (Question - affirmative answer - use thưa)

<u>Instructor</u>	<u>Student #1</u>	<u>Student #2</u>
MODEL: <u>Ông đi học</u>	<u>Ông đi học chưa?</u>	<u>Thưa ông, ông đi học rồi.</u>
a. Ông làm bài	Ông làm bài chưa?	Thưa ông, tôi làm (bài) rồi.
b. Ông hiểu	Ông hiểu chưa?	Thưa ông, tôi hiểu rồi.
c. có diêm quẹt	Ông có diêm quẹt chưa?	Thưa ông, tôi có (diêm quẹt) rồi.
d. tập bắn	Ông tập bắn chưa?	Thưa ông, tôi tập bắn rồi.

VS. L 18

III. EXPANSION DRILL (xin)

<u>Instructor</u>	<u>Student</u>
MODEL: <u>Ông nói chậm hơn.</u>	<u>Xin ông nói chậm hơn.</u>
a. Ông đứng lên.	Xin ông đứng lên.
b. Cô lặp lại.	Xin cô lặp lại.
c. Các ông nghe.	Xin các ông nghe.
d. Bà đọc lại.	Xin bà đọc lại.

IV. EXPANSION DRILL - (lại - over)

MODEL: <u>Trung-sĩ viết.</u>	<u>Trung-sĩ viết lại.</u>
a. Binh nhứt liệng lựu-đạn.	Binh nhứt liệng lựu-đạn lại.
b. Thiều-úy trả lời.	Thiều-úy trả lời lại.
c. Hạ-sĩ làm bài.	Hạ-sĩ làm bài lại.
d. Trung-úy đọc.	Trung-úy đọc lại.

V. EXPANSION DRILL - (lại - again)

MODEL: <u>Ông hút thuốc.</u>	<u>Ông lại hút thuốc.</u>
a. Cô nghe tin-tức.	Cô lại nghe tin-tức.
b. Bà ngồi.	Bà lại ngồi.
c. Ông bị bệnh.	Ông lại bị bệnh.
d. Họ đi Mỹ-Tho.	Họ lại đi Mỹ-Tho.

NOTE: The word lại, when preceding the (main) verb, means "again" in the sense that the action is resumed after some interruption. But when it follows the verb, lại means "over" with the understanding that the action was not successful or satisfactory the first time.

VS. L 18

VI. CUED PARTICIPATION DRILL 9 (Question - affirmative answer)

<u>Instructor</u>	<u>Student #1</u>	<u>Student #2</u>
MODEL: <u>học</u>	<u>Anh đã học lại chưa?</u>	<u>Dạ, tôi đã học lại rồi.</u>
a. <u>rửa mặt</u>	Anh đã rửa mặt lại chưa?	Dạ, tôi đã rửa mặt lại rồi.
b. <u>hỏi</u>	Anh đã hỏi lại chưa?	Dạ, tôi đã hỏi lại rồi.
c. <u>giặt quần áo</u>	Anh đã giặt quần áo lại chưa?	Dạ, tôi đã giặt quần áo lại rồi.
d. <u>tập bắn</u>	Anh đã tập bắn lại chưa?	Dạ, tôi đã tập bắn lại rồi.

VII. PATTERNED RESPONSE DRILL - (lại plus verb)

<u>Instructor</u>	<u>Student</u>
MODEL: <u>Ăn cơm rồi, tôi lại học.</u>	
<u>Ăn cơm rồi ông làm gì?</u>	<u>Ăn cơm rồi tôi lại học.</u>
a. Học bài rồi, tôi lại nghe tin-tức.	
Học bài rồi ông làm gì?	Học bài rồi tôi lại nghe tin-tức.
b. Ngày mai tôi lại đi thăm bạn tôi.	
Ngày mai ông đi đâu?	Ngày mai tôi lại đi thăm bạn tôi.
c. Hôm nay chúng tôi lại ăn cơm Tàu.	
Hôm nay các ông ăn cơm gì?	Hôm nay chúng tôi lại ăn cơm Tàu.

VS. L 18

d. Tuần sau chúng ta lại đi Đà-lạt chơi.

Tuần sau chúng ta đi chơi Tuần sau chúng ta lại đi
đâu? Đà-lạt chơi.

VIII. EXPANSION DRILL - (lấy ... ra)

<u>Instructor</u>	<u>Student</u>
MODEL: <u>Xin ông ... bản địa-đồ.</u>	<u>Xin ông lấy bản địa-đồ ra.</u>
a. chìa khóa	Xin ông lấy chìa khóa ra.
b. cái cặp	Xin ông lấy cái cặp ra.
c. tờ giấy và cây viết	Xin ông lấy tờ giấy và cây viết ra.
d. cuốn sách số hai	Xin ông lấy cuốn sách số hai ra.

IX. INTEGRATION DRILL - (Question-negative answer plus nhưng
plus positive statement. Use cues in parentheses.)

<u>Instructor</u>	<u>Student #1</u>	<u>Student #2</u>
MODEL: <u>ve (ly)</u>	<u>Ông lấy ve ra chưa?</u>	<u>Đạ chưa, tôi chưa lấy ve ra, nhưng tôi đã lấy ly ra rồi.</u>
a. súng trường (súng lục)	Ông lấy súng trường ra chưa?	Đạ chưa, tôi chưa lấy súng trường ra, nhưng tôi đã lấy súng lục ra rồi.
b. cuốn tự vị (giấy)	Ông lấy cuốn tự-vị ra chưa?	Đạ chưa, tôi chưa lấy cuốn tự-vị ra, nhưng tôi đã lấy giấy ra rồi.

- | | | | |
|----|------------------------|------------------------------|---|
| c. | bình mực
(cây viết) | Ông lấy bình mực
ra chưa? | Dạ chưa, tôi chưa
lấy bình mực ra,
nhưng tôi đã lấy
cây viết ra rồi. |
| d. | ghê (bàn) | Ông lấy ghê ra
chưa? | Dạ chưa, tôi chưa
lấy ghê ra, nhưng
tôi đã lấy bàn ra
rồi. |

BÀI TẬP NÓI

Answer the following questions orally:

1. Ông đang học sách số mấy?
2. Ông có hiểu bài hôm nay không?
3. Nón sĩ-quan có giống nón hạ-sĩ-quan không?
4. Cuốn sách của ông bìa xanh hay bìa nâu?
5. Chữ Tàu có khác chữ Việt-Nam không?
6. Ông thích tập đọc hay tập viết?
7. Giờ đầu ông làm gì? Còn giờ chót?

BÀI TẬP DỊCH

I. Give the Vietnamese equivalents for the English sentences without hesitation.

1. Can you read this sentence?
2. You speak too softly, please speak louder?
3. Did I do it wrong?
4. I already answered you.
5. How many words are there in the last sentence?
6. Is British English different from American English?
7. Your answer is correct.

II. First repeat the Vietnamese sentence after the instructor, then give the English equivalent.

1. Tôi đọc câu đó được.
2. Xin các ông đọc lại câu đầu.
3. Ông muốn hỏi tôi câu gì?

4. Tôi đọc rồi các ông lặp lại theo tôi.
5. Thưa bà, tôi chưa hiểu câu này.
6. Câu chót có ba chữ.
7. Thưa ông, tôi nói đúng hay sai?

BÀI TẬP NGHE và TẬP ĐỌC

Listen to the narrative first for auditory comprehension, then read it through at normal speed.

Answer the questions on the narrative orally.

Cô Mỹ và cô Hà đi học tiếng Anh ở Sài-gòn. Lớp học của hai cô đẹp và rộng. Có mười sanh-viên. Hôm nay giáo-sư nói với sanh-viên: "Xin các cô lấy cuốn sách bìa xanh ra và tập đọc tiếng Anh." Giáo-sư đọc lớn và mau, còn các cô đọc nhỏ và chậm lắm. Giáo-sư nói là (that) các cô phải tập nói và tập đọc nhiều hơn. Tập đọc rồi, các cô tập viết. Cô Mỹ nói là tiếng Anh khó viết quá, nhưng cô Hà nói là tiếng Anh không khó viết, nhưng khó đọc. Giáo-sư thích cô Hà lắm vì cô viết tiếng Anh giỏi lắm.

Câu hỏi:

1. Cô Mỹ và cô Hà học tiếng Anh ở đâu?
2. Lớp học chật hay rộng?
3. Ở trong lớp học đó có mấy sanh-viên?
4. Giáo-sư nói gì với sanh-viên?
5. Giáo-sư đọc lớn hay nhỏ, mau hay chậm?
6. Tập đọc rồi, các cô làm gì?

7. Ai nói tiếng Anh khó viết?
8. Còn cô Hà nói gì?
9. Tại sao giáo-sư thích cô Hà?

NOTE: Practice reading the narrative at home, until you can go through it with perfect ease and fluency.

Ngũ-vịng

bìa (cái)	book cover
câu	sentence
chậm lại	to slow down
chốt	end, last
câu chốt	last sentence
chữ	word
đầu	head, first
câu đầu	first sentence
dỏ	red
giống	similar, same (as)
hỏi	to ask
khác	different (from)
lặp lại	to repeat
lấy	to take
lấy ... ra	to take out
lên	up, increasing level
sai	wrong
theo	to follow, after
Thưa ...	term of respect used when addressing a superior; thưa ông "sir"
trả lời	to answer
câu trả lời	an answer
Xin ông đọc lớn lên.	Please read louder.

LESSON 19

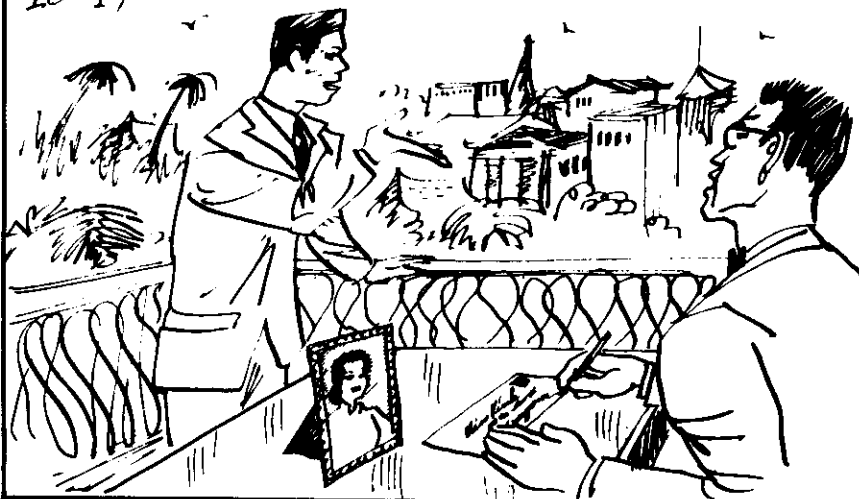
1-5



6-9



10-19



20-25



Bài thứ mười chín

1. Văn: Tôi kiếm cây viết chì, ông có thấy ở đâu không?
2. Đôn: Tôi không thấy cây viết chì ở đâu cả.
3. V: Ông thấy cuốn sách của tôi ở đâu không?
4. Đ: Tôi không thấy cuốn sách của ông ở đâu cả.
Cuốn sách đó màu gì?
5. V: Cuốn sách đó màu đỏ.
6. Đ: Ông nghe tiếng gì không?
7. V: Tôi không nghe tiếng gì cả.
8. Đ: Bây giờ ông có nghe tiếng máy bay không?
9. V: Dạ, tôi nghe tiếng máy bay.
10. Đ: Ông có quen ai ở Huế không?
11. V: Tôi không quen ai ở Huế cả.
12. Đ: Ông có quen ai ở Sài-gòn không?
13. V: Dạ, tôi quen cô Kính ở Sài-gòn.
14. Đ: Ông có viết thư cho cô Kính không?
15. V: Tôi mới viết thư cho cô lúc sáng.
16. Đ: Bây giờ ông muốn làm chi?
17. V: Bây giờ tôi muốn đi mua cò.
18. Đ: Mua cò rồi ông muốn đi đâu không?
19. V: Mua cò rồi tôi muốn gửi thư cho cô Kính.

20. Đ: À quên, ông thấy cây viết chì ở đâu chưa?
21. V: Dạ, tôi kiểm được cây viết chì của tôi rồi.
22. Đ: Ông thấy cuốn sách đỏ ở đâu chưa?
23. V: Tôi chưa thấy cuốn sách đỏ của tôi (ở) đâu cả.
24. Đ: Thôi, chào ông, tôi phải đi.
25. V: Dạ. Ông đi trước, tôi sẽ đi sau.

Lesson 19

1. V: I'm looking for a pencil. Did you see it?
2. D: No, I don't see it anywhere at all.
3. V: Have you seen my book?
4. D: No, I haven't seen it anywhere at all.
What color is that book?
5. V: That book is red.
6. D: Do you hear anything?
7. V: No, I don't hear anything at all.
8. D: Do you hear the sound of airplanes now?
9. V: Yes, I do.
10. D: Are you acquainted with anybody in Huế?
11. V: No, I am not acquainted with anyone in Huế at all.
12. D: Are you acquainted with anybody in Sài-gòn?
13. V: Yes, I know Miss Kinh in Sài-gòn.
14. D: Do you write to Miss Kinh?
15. V: I wrote to her this morning.
16. D: What do you want to do now?
17. V: I want to go and buy some stamps now.
18. D: After you've bought some stamps do you want to go
anywhere?
19. V: After buying some stamps I want to mail a letter
to Miss Kinh.

VS. L 19

20. D: Oh, have you found your pencil yet?
21. V: Yes, I found it already.
22. D: Have you found your red book yet?
23. V: I haven't seen it anywhere at all.
24. D: Well, I must go. Good bye.
25. V: O.K. You go first, I'll go later.

PATTERN DRILL

I. TRANSFORMATION DRILL - (... đâu không? "anywhere?")

A. Change to the interrogative

<u>Instructor</u>	<u>Student</u>
MODEL: <u>Đại-ủy đi.</u>	<u>Đại-ủy có đi đâu không?</u>
a. Ông muốn ngồi.	Ông muốn ngồi <u>đâu không?</u>
b. Trung-ủy thấy con dao.	Trung-ủy thấy con dao <u>đâu không?</u>
c. Hạ-sĩ đi chơi.	Hạ-sĩ có đi chơi <u>đâu không?</u>
d. Binh nhứt thích đi.	Binh nhứt thích đi <u>đâu không?</u>

B. Change to the negative - (không ... đâu cả)

MODEL: <u>Tôi muốn đứng</u>	<u>Tôi không muốn đứng <u>đâu cả.</u></u>
a. Ông đi chơi.	Ông không đi chơi <u>đâu cả.</u>
b. Đại-tá thấy lính.	Đại-tá không thấy lính <u>đâu cả.</u>
c. Bà thích ngồi.	Bà không thích ngồi <u>đâu cả.</u>
d. Mai tới đi.	Mai tới không đi <u>đâu cả.</u>

II. CUED PARTICIPATION DRILL - (Question-negative answer)

<u>Instructor</u>	<u>Student #1</u>	<u>Student #2</u>
MODEL: <u>muốn ngồi</u>	<u>Ông muốn ngồi <u>đâu không?</u></u>	<u>Dạ không, tôi không <u>muốn ngồi <u>đâu cả.</u></u></u>
a. muốn viết	Ông muốn viết <u>đâu không?</u>	Dạ không, tôi không <u>muốn viết <u>đâu cả.</u></u>
b. thấy máy đánh chữ	Ông thấy máy đánh <u>chữ <u>đâu không?</u></u>	Dạ không, tôi không <u>thấy máy đánh chữ <u>đâu cả.</u></u>

- | | | |
|---------------|----------------------|-----------------------|
| c. hôm kia | Hôm kia ông có đi | Dạ không, hôm kia ông |
| ông đi | đâu không? | không đi đâu cả. |
| d. Hôm thứ ba | Hôm thứ ba anh có đi | Dạ không, hôm thứ |
| anh đi chơi | chơi đâu không? | ba tối không đi chơi |
| | | đâu cả. |

III. TRANSFORMATION DRILL - (... đâu chưa? "anywhere yet?")

A. Change to the interrogative

<u>Instructor</u>	<u>Student</u>
MODEL: <u>Đại-tá đi.</u>	<u>Đại-tá đã đi đâu chưa?</u>
a. Trung-úy ngồi.	Trung-úy đã ngồi đâu chưa?
b. Cô thấy hình cò.	Cô đã thấy hình cò đâu chưa?
c. Trung-sĩ đi ăn cơm.	Trung-sĩ đã đi ăn cơm đâu chưa?
d. Binh nhứt lội đũa.	Binh nhứt đã lội đũa đâu chưa?

B. Change to the negative - (chưa ... đâu cả.)

MODEL: <u>Ông Nam đi chơi.</u>	<u>Ông Nam chưa đi chơi đâu cả.</u>
a. Tôi định đi học.	Tôi chưa định đi học đâu cả.
b. Ông Hai muốn đi làm.	Ông Hai chưa muốn đi làm đâu cả.
c. Tôi thấy cuốn sách đỏ.	Tôi chưa thấy cuốn sách đỏ đâu cả.
d. Bây giờ tôi muốn đi.	Bây giờ tôi chưa muốn đi đâu cả.

IV. CUED PARTICIPATION DRILL - (Question-negative answer)

<u>Instructor</u>	<u>Student #1</u>	<u>Student #2</u>
MODEL: <u>thầy cái</u> <u>dó</u>	<u>Ông đã thấy cái dó</u> <u>dâu chưa?</u>	<u>Dạ chưa, tôi chưa</u> <u>thấy cái dó đâu cả.</u>
a. đi làm	Ông đã đi làm đâu chưa?	Dạ chưa, tôi chưa đi làm đâu cả.
b. cò ngỗng	Cò đã ngỗng đâu chưa?	Dạ chưa, cò chưa ngỗng đâu cả.
c. đi xa	Anh đã đi đâu xa chưa?	Dạ chưa, tôi chưa đi đâu xa cả.
d. định đi học	Anh đã định đi học đâu chưa?	Dạ chưa, tôi chưa định đi học đâu cả.

V. TRANSFORMATION DRILL - (... (gì) chỉ không? ... anything?")

A. Change to the interrogative

<u>Instructor</u>	<u>Student</u>
MODEL: <u>Ông thầy.</u>	<u>Ông thầy chỉ không?</u>
a. Anh thích ăn.	Anh thích ăn chỉ không?
b. Trung-sĩ kiểm được.	Trung-sĩ kiểm được chỉ không?
c. Binh nhứt muốn nói.	Binh nhứt muốn nói chỉ không?
d. Ông Bình muốn hỏi.	Ông Bình muốn hỏi chỉ không?

B. Change to the negative - (... không ... (gì) chỉ cả)

MODEL: <u>Ông đồ biết.</u>	<u>Ông đồ không biết chỉ cả.</u>
a. Tôi nghe được.	Tôi không nghe được chỉ cả.
b. Cò mua rau.	Cò không mua rau chỉ cả.
c. Ông trả lời.	Ông không trả lời chỉ cả.
d. Bà kia hát.	Bà kia không hát chỉ cả.

VI. CUED PARTICIPATION DRILL - (Question-negative answer)

<u>Instructor</u>	<u>Student #1</u>	<u>Student #2</u>
MODEL: <u>làm</u>	<u>Ông có làm chi không?</u>	<u>Dạ không, tôi không làm chi cả.</u>
a. <u>hiều</u>	<u>Ông có nhiều chi không?</u>	<u>Dạ không, tôi không nhiều chi cả.</u>
b. <u>kiếm được</u>	<u>Anh kiếm được chi không?</u>	<u>Dạ không, tôi không kiếm được chi cả.</u>
c. <u>hôm nay được ăn</u>	<u>Hôm nay ông được ăn chi không?</u>	<u>Dạ không, hôm nay tôi không được ăn chi cả.</u>
d. <u>muốn hỏi</u>	<u>Anh muốn hỏi chi không?</u>	<u>Dạ không, tôi không muốn hỏi chi cả.</u>

VII. TRANSFORMATION DRILL - (...(chi) gì chưa? "anything yet?")

A. Change to the interrogative

<u>Instructor</u>	<u>Student</u>
MODEL: <u>Ông Tư học.</u>	<u>Ông Tư đã học gì chưa?</u>
a. <u>Cô này viết.</u>	<u>Cô này đã viết gì chưa?</u>
b. <u>Ông bắn súng.</u>	<u>Ông đã bắn súng gì chưa?</u>
c. <u>Đại-úy nói được.</u>	<u>Đại-úy đã nói được gì chưa?</u>
d. <u>Hôm kia bà được làm.</u>	<u>Hôm kia bà đã được làm gì chưa?</u>

B. Change to the negative - (chưa ... (chi) gì cả)

MODEL: <u>Hạ-sĩ đọc.</u>	<u>Hạ-sĩ chưa đọc gì cả.</u>
a. <u>Cô Tâm mua.</u>	<u>Cô Tâm chưa mua gì cả.</u>

VS. L 19

- | | |
|------------------------------|--------------------------------------|
| b. Ông kia trả lời. | Ông kia chưa trả lời gì cả. |
| c. Bây giờ ông cũng ăn được. | Bây giờ ông cũng chưa ăn được gì cả. |
| d. Tôi cũng biết. | Tôi cũng chưa biết gì cả. |

VIII. CUED PARTICIPATION DRILL - (Question-negative answer)

<u>Instructor</u>	<u>Student #1</u>	<u>Student #2</u>
MODEL: <u>ăn</u>	<u>Anh đã ăn gì chưa?</u>	<u>Dạ chưa, tôi chưa ăn gì cả.</u>
a. <u>thầy</u>	<u>Anh đã thầy gì chưa?</u>	<u>Dạ chưa, tôi chưa thầy gì cả.</u>
b. <u>kiếm được</u>	<u>Anh đã kiếm được gì chưa?</u>	<u>Dạ chưa, tôi chưa kiếm được gì cả.</u>
c. <u>bị làm</u>	<u>Anh đã bị làm gì chưa?</u>	<u>Dạ chưa, tôi chưa bị làm gì cả.</u>
d. <u>coi được</u>	<u>Anh đã coi được gì chưa?</u>	<u>Dạ chưa, tôi chưa coi được gì cả.</u>

IX. EXPANSION DRILL - (... ai không? "... anyone?")

<u>Instructor</u>	<u>Student</u>
MODEL: <u>Đại-tá biết ai?</u>	<u>Đại-tá có biết ai không?</u>
a. <u>Trung-úy quen ai?</u>	<u>Trung-úy có quen ai không?</u>
b. <u>Thiếu-úy quên ai?</u>	<u>Thiếu-úy có quên ai không?</u>
c. <u>Đại-úy quen ai ở đây?</u>	<u>Đại-úy có quen ai ở đây không?</u>
d. <u>Trung-sĩ hỏi ai?</u>	<u>Trung-sĩ có hỏi ai không?</u>